

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 12 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N			
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ BHXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ	
1	01	Tổ quản lý		226	141.397,0	184.313.400	15.698.600	17	6.291.885	22	8.568.500	700.000				74.545		3.150.000			218.796.930	6.512.500	1.221.500	814.500		1.321.400	495.000		3.137.259	2.000.000	626.000			16.128.159	202.668.771		
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	29	20.126,0	26.234.584	3.139.720			7	3.081.615	300.000									32.755.919	939.700	176.200	117.500		149.000	55.000		875.066	250.000				2.562.466	30.193.453		
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	24	15.912,0	20.741.563	1.542.754	5	2.015.962									900.000			25.200.279	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			250.000	313.000			1.867.900	23.332.379		
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	27	17.963,0	23.415.077	1.741.610			6	2.419.154	200.000									27.775.841	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000		827.452	250.000				2.403.352	25.372.489		
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	25	16.575,0	21.605.795	1.607.035	4	1.612.769	6	2.419.154	200.000						1.350.000			28.794.753	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000			250.000				1.575.900	27.218.853		
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	23	15.249,0	19.877.331	1.478.473	5	2.015.962												23.371.766	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		836.783	250.000				2.391.683	20.980.083		
6	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	27	17.901,0	23.334.259	1.735.598														25.069.857	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			250.000				1.554.900	23.514.957		
7	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.621.000	18	11.902,0	15.514.460	1.153.963			3	648.577										17.317.000	449.700	84.400	56.300		149.000	55.000							794.400	16.522.600		
8	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.609.000	27	17.839,0	23.253.441	1.729.587														24.983.028	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000			250.000	313.000			1.356.100	23.626.928		
9	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	26	7.930,0	10.336.890	1.569.860	3	647.192							74.545		900.000			13.528.487	448.800	84.200	56.100		129.400	55.000		597.958	250.000				1.621.458	11.907.029		
2	31	Tổ cơ điện lò		4.450	2.490.966,3	2.509.433.726	37.092.202	203	47.571.964	115	26.089.500	1.600.000	1.920.000	22	6.974.000			1.800.000	62.450.000	4.450.000	2.699.381.392	83.504.400	15.665.600	10.445.500		24.029.200	9.680.000	1.500.000	19.949.367	41.250.000	17.672.653	6.344.000	4.576.000	234.616.722	2.464.764.670		
10	HL-02252	Tô Văn Báo	8.108.000	9	4.568,0	4.601.866	68.021														4.669.887					46.700	55.000				340.000			441.700	4.228.187		
11	HL-05014	Tương Tồn Phẫu	7.051.000	8	4.448,0	4.480.976	66.234														4.547.210					45.500	55.000	30.000		250.000				380.500	4.166.710		
12	HL-06754	Dương Hải Thuyết	6.469.000	12	6.488,0	6.536.100	96.611											200.000			6.832.711					68.300	55.000	30.000		250.000				403.300	6.429.411		
13	HL-06930	Lê Quý Đôn	5.013.000	3	1.512,0	1.523.210	22.515	2	385.615												1.931.340					19.300	55.000	30.000				364.100			468.400	1.462.940	
14	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	5.057.000	6	3.099,0	3.121.975	46.146														3.168.121					31.700	55.000	30.000		250.000	369.000			735.700	2.432.421		
15	HL-06937	Đới Duy Đại	6.161.000	26	14.537,6	14.645.378	216.475											400.000			15.261.853	492.900	92.500	61.700		146.100	55.000	30.000		250.000	287.000		442.000	1.857.200	13.404.653		
16	HL-07872	Đỗ Văn Hùng	5.013.000	29	15.937,9	16.056.060	237.326											400.000			16.693.386	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				193.000	286.000			1.209.500	15.483.886	
17	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	7.051.000	31	17.779,3	17.911.111	264.746											400.000			18.575.857	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	25.000		250.000	235.000			1.454.500	17.121.357		
18	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	8.108.000	22	9.387,0	9.456.593	139.779											200.000			9.796.372	648.700	121.700	81.100		89.400	55.000			250.000	397.000			1.642.900	8.153.472		
19	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.790.000	20	9.171,0	9.238.992	136.562											200.000			9.575.554	543.300	101.900	68.000		88.600	55.000			250.000				1.106.800	8.468.754		
20	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	18	8.992,0	9.058.665	133.897	1	212.577									200.000			9.605.139	442.200	83.000	55.300		90.200	55.000			250.000				975.700	8.629.439		
21	HL-04699	Lê Văn Huân	8.108.000	27	16.688,1	16.811.822	248.497											400.000	1.350.000		18.810.319	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	232.429			1.537.929	17.272.390		
22	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	7.051.000	28	16.110,6	16.230.040	239.898	1	271.192									400.000			17.141.130	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	15.946.630		
23	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	26	14.814,8	14.924.633	220.603																														

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TD
38	HL-00578	Đinh Văn Cường	7.051.000	27	15.143,7	15.255.972	225.500												400.000		15.881.472	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	14.686.972	
39	HL-00673	Lê Đình Trường	6.500.000	26	14.463,9	14.571.132	215.377	1	250.000	6	1.500.000								400.000		16.936.509	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000		754.726	250.000	308.325			2.199.851	14.736.658	
40	HL-00723	Phạm Duy Thìn	6.500.000	29	16.726,6	16.850.607	249.071						480.000						400.000		17.979.678	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000			250.000	308.325			1.445.125	16.534.553	
41	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8.108.000	28	16.100,7	16.220.067	239.750	1	311.846										400.000		17.171.663	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	430.234	130.000		1.865.734	15.305.929	
42	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	8.108.000	25	13.885,3	13.988.242	206.762	1	311.846										400.000		14.906.850	648.700	121.700	81.100		140.600	55.000			250.000				1.297.100	13.609.750	
43	HL-00865	Đào Trọng Quyết	8.108.000	24	12.229,8	12.320.469	182.110	5	1.559.231										400.000		14.461.810	648.700	121.700	81.100		136.100	55.000		556.505	250.000	223.325	598.000		2.670.430	11.791.380	
44	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	26	15.508,9	15.623.879	230.938	4	850.308										400.000		17.105.125	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000			250.000				1.034.500	16.070.625	
45	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	27	14.397,9	14.504.643	214.395	1	248.808										400.000		15.367.846	517.600	97.100	64.700		146.900	55.000			250.000	255.000			1.386.300	13.981.546	
46	HL-01148	Phan Văn Liêm	8.108.000	28	16.872,9	16.997.992	251.249												400.000		17.649.241	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	16.343.741	
47	HL-01195	Nguyễn Văn Hình	5.575.000	30	17.397,6	17.526.582	259.062												400.000		18.185.644	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	17.146.044	
48	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	26	16.043,5	16.162.443	238.899	1	225.154			320.000							400.000		17.346.496	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000			250.000				1.102.500	16.243.996	
49	HL-01488	Phạm Văn Đô	7.051.000	16	7.481,0	7.536.462	111.397												200.000		7.847.859	564.100	105.800	70.600		71.100	55.000			250.000				1.116.600	6.731.259	
50	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	28	15.276,8	15.390.058	227.482												400.000		16.017.540	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	25.000	622.710	250.000				1.687.310	14.330.230	
51	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.978.000	28	15.818,0	15.935.271	235.541	1	229.923										400.000		16.800.735	478.300	89.700	59.800		149.000	55.000			250.000	270.000			1.351.800	15.448.935	
52	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	6.469.000	29	16.658,4	16.781.901	248.055												400.000		17.429.956	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000				1.133.400	16.296.556	
53	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	7.051.000	31	17.554,9	17.685.048	261.405												400.000		18.346.453	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	17.151.953	
54	HL-02148	Phạm Văn Trung	7.051.000	13	6.789,0	6.839.332	101.093	4	1.084.769										200.000		8.225.194	564.100	105.800	70.600		74.800	55.000			250.000				1.120.300	7.104.894	
55	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoàng	5.804.000	30	15.648,6	15.764.615	233.018												400.000		16.397.633	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000			250.000				1.063.600	15.334.033	
56	HL-02902	Lương Cao Dũng	7.051.000	27	15.020,5	15.131.858	223.666	1	271.192										400.000		16.026.716	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	14.832.216	
57	HL-02905	Nguyễn Đình Huyền	5.854.000	28	16.035,8	16.154.686	238.784	1	225.154										400.000		17.018.624	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000			250.000				1.068.900	15.949.724	
58	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.575.000	27	15.143,7	15.255.972	225.500			6	1.286.538								400.000		17.168.010	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000	405.650			1.445.250	15.722.760	
59	HL-02948	Nguyễn Công Thịnh	5.264.000	29	16.351,5	16.472.726	243.485												400.000		17.116.211	421.200	79.000	52.700												

Trang 3

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N			
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ	
126	HL-06921	Mùa A Lệnh	5.013.000	28	16.721,1	16.845.066	248.989												400.000		17.494.055	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			250.000	205.000		676.000	1.861.500	15.632.555		
127	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	24	11.441,1	11.525.922	170.366												400.000		12.096.288	469.400	88.100	58.700		114.800	55.000			250.000				1.036.000	11.060.288		
128	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	5.867.000	26	14.601,4	14.709.651	217.425												400.000		15.327.076	469.400	88.100	58.700		147.100	55.000	30.000		250.000	240.000			1.338.300	13.988.776		
129	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	27	15.997,3	16.115.900	238.211												400.000		16.754.111	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000	223.325			1.356.725	15.397.386		
130	HL-07087	Đặng Chu Chung	5.867.000	25	14.080,0	14.184.386	209.661												400.000		14.794.047	469.400	88.100	58.700		141.800	55.000			250.000	327.000			1.390.000	13.404.047		
131	HL-07088	Cao Văn Thắng	6.161.000	26	14.509,0	14.616.566	216.049	1	236.962										400.000		15.469.577	492.900	92.500	61.700		148.200	55.000			250.000	312.750			1.413.050	14.056.527		
132	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	5.867.000	15	7.482,0	7.537.470	111.412												200.000		7.848.882	469.400	88.100	58.700		72.300	55.000	30.000		250.000		364.000		1.387.500	6.461.382		
133	HL-07091	Đinh Văn Quảng	5.867.000	19	9.271,0	9.339.733	138.052														9.477.785	469.400	88.100	58.700		88.600	55.000							759.800	8.717.985		
134	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.013.000	28	15.866,4	15.984.030	236.262	1	192.808										400.000		16.813.100	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	30.000		250.000				1.010.500	15.802.600		
135	HL-07113	Trịnh Minh Đức	5.867.000	25	13.673,0	13.774.368	203.600												400.000		14.377.968	469.400	88.100	58.700		137.600	55.000	30.000		250.000				1.088.800	13.289.168		
136	HL-07192	Đào Văn Thành	5.867.000	28	15.888,4	16.006.193	236.589												400.000		16.642.782	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	30.000	498.524	250.000					1.598.724	15.044.058	
137	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	27	15.249,3	15.362.355	227.073												400.000		15.989.428	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000	296.000			1.366.200	14.623.228		
138	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	12	6.183,0	6.228.839	92.069	8	1.542.462	3	578.423								200.000		8.641.793	401.100	75.200	50.200		81.200	55.000	30.000	688.963	250.000					1.631.663	7.010.130	
139	HL-07322	Dương Công Ba	5.867.000	25	13.717,0	13.818.695	204.256	1	225.654										400.000		14.648.605	469.400	88.100	58.700		140.300	55.000	30.000	259.802	250.000					1.351.302	13.297.303	
140	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.013.000	29	16.291,0	16.411.778	242.584	1	192.808										400.000		17.247.170	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		240.321		232.429				1.203.250	16.043.920	
141	HL-07366	Phạm Viết Dũng	5.013.000	26	14.567,3	14.675.298	216.917	4	771.231										400.000		16.063.446	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	30.000	1.192.703	250.000	357.000				2.560.203	13.503.243	
142	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	5.013.000	24	13.323,2	13.421.975	198.392	2	385.615										400.000		14.405.982	401.100	75.200	50.200		138.800	55.000	30.000	664.418	250.000	357.000	572.000			2.593.718	11.812.264	
143	HL-07369	Lê Xuân Hương	5.013.000	27	15.264,7	15.377.869	227.302												400.000		16.005.171	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	25.000	29.136	250.000	232.429				1.267.065	14.738.106	
144	HL-07427	Trần Văn Đại	5.013.000	18	9.141,0	9.208.769	136.116	9	1.735.269										200.000		11.280.154	401.100	75.200	50.200		107.500	55.000	30.000	691.502	250.000					1.660.502	9.619.652	
145	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	5.867.000	29	13.994,0	14.097.748	208.380			1	225.654								400.000		14.931.782	469.400	88.100	58.700		143.200	55.000	30.000	691.692	250.000					1.786.092	13.145.690	
146	HL-07502	Đặng Xuân Trường	5.013.000	31	17.508,7	17.638.505	260.717												400.000		18.299.222	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			250.000					980.500	17.318.722	
147	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	5.013.000	29	16.225,0	16.345.288																															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
170	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	11	5.910,5	5.954.269	88.011	15	3.917.308												9.959.588	543.300	101.900	68.000		92.500	55.000			250.000				1.110.700	8.848.888	
171	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.527.000	27	16.396,6	16.518.160	244.157												400.000		17.162.317	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000			250.000				1.034.500	16.127.817	
172	HL-03042	Tạ Văn Danh	5.527.000	29	16.316,3	16.437.265	242.961	1	212.577	6	1.275.462								400.000		18.568.265	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000			250.000				1.034.500	17.533.765	
173	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.854.000	29	16.898,2	17.023.479	251.626											900.000	400.000		18.575.105	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000			250.000				1.068.900	17.506.205	
174	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.854.000	26	15.926,9	16.044.978	237.162	2	450.308			320.000							400.000		17.452.448	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000			250.000				1.102.500	16.349.948	
175	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.575.000	28	16.129,3	16.248.879	240.176											900.000	400.000		17.789.055	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	16.749.455	
176	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.854.000	30	18.506,4	18.643.602	275.573					320.000							400.000		19.639.175	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000		248.287	250.000				1.350.787	18.288.388	
177	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.575.000	28	16.193,1	16.313.152	241.126	1	214.423										400.000		17.168.701	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		229.837	250.000				1.269.437	15.899.264	
178	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.575.000	24	13.732,4	13.834.209	204.485	2	428.846	5	1.072.115								400.000		15.939.655	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	14.900.055	
179	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	5.309.000	27	16.209,6	16.329.774	241.372	1	204.192										400.000		17.175.338	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			250.000				1.011.600	16.163.738	
180	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	8.108.000	29	14.856,0	14.966.139	221.216												400.000		15.587.355	648.700	121.700	81.100		147.400	55.000			250.000				1.303.900	14.283.455	
181	HL-03386	Nguyễn Châm Pa	5.575.000	25	15.635,4	15.751.317	232.822			5	1.072.115								400.000		17.456.254	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	16.416.654	
182	HL-03398	Trương Văn Bình	5.575.000	28	17.669,3	17.800.296	263.108	1	214.423										400.000		18.677.827	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	17.638.227	
183	HL-03411	Ngô Văn Quân	5.575.000	23	13.437,6	13.537.223	200.095	4	857.692			320.000							400.000		15.315.010	471.700	88.500	59.000		147.000	55.000			250.000				1.071.200	14.243.810	
184	HL-03541	Đổng Văn Hưởng	5.575.000	29	16.267,9	16.388.506	242.240						480.000						400.000		17.510.746	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	25.000		250.000				1.064.600	16.446.146	
185	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	6.469.000	29	17.129,2	17.256.192	255.066	1	248.808										400.000		18.160.066	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	30.000	460.509	250.000				1.623.909	16.536.157	
3	33	Tổ vận tài lỏ		2.154	1.229.442,2	1.238.556.978	18.307.239	58	13.714.000	27	5.788.422	1.920.000	960.000				480.000		29.400.000	3.800.000	1.312.926.639	38.295.800	7.184.600	4.790.400	690.570	11.437.300	4.510.000	470.000	7.824.420	19.000.000	5.531.049	1.430.000	2.470.000	103.634.139	1.209.292.500	
186	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hường	7.051.000	2	760,0	765.634	11.317													776.951				690.570	7.800	55.000						753.370	23.581			
187	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.480.000	5	2.624,0	2.643.454	39.073													2.682.527					26.800	55.000			250.000				331.800	2.350.727		
188	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	27	14.011,8	14.115.680	208.645	4	843.077										400.000		15.567.402	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000			250.000	275.000			1.304.700	14.262.702	
189	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	30	18.569,1	18.706.767	276.507												400.000		19.383.274	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000			250.000				1.118.700	18.264.574	
190	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	29	15.825,7	15.943.028	235.656												400.000		16.578.684	460.300														

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
213	HL-02868	Hoàng Hà	6.790.000	29	18.427,2	18.563.815	274.394												400.000		19.238.209	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000			250.000				1.167.200	18.071.009	
214	HL-02874	Trương Thanh Cường	5.575.000	27	14.735,6	14.844.846	219.423												400.000		15.464.269	446.100	83.700	55.800		148.800	55.000			250.000				1.039.400	14.424.869	
215	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.621.000	13	8.496,4	8.559.390	126.517			3	648.577										9.334.484													9.334.484		
216	HL-02931	Cao Văn Phương	5.804.000	27	16.703,5	16.827.336	248.727	1	223.231										400.000		17.699.294	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000			250.000				1.063.600	16.635.694	
217	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.753.000	29	18.471,2	18.608.141	275.049					320.000							400.000		19.603.190	485.900	91.100	60.800		149.000	55.000			250.000				1.091.800	18.511.390	
218	HL-02969	Nguyễn Đức Dương	8.108.000	28	16.938,9	17.064.481	252.232	1	311.846										400.000		18.028.559	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	280.000			1.585.500	16.443.059	
219	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.753.000	25	14.697,1	14.806.061	218.850	1	221.269				480.000						400.000		16.126.180	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000			250.000				1.058.200	15.067.980	
220	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	7.051.000	26	13.514,6	13.614.794	201.242	1	271.192										400.000		14.487.228	564.100	105.800	70.600		137.500	55.000		766.371	250.000	350.000			2.299.371	12.187.857	
221	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	7.051.000	22	11.298,0	11.381.761	168.235												200.000		11.749.996	564.100	105.800	70.600		110.100	55.000		373.036	250.000	280.000			1.808.636	9.941.360	
222	HL-03262	Mạc Văn Giản	7.051.000	25	13.292,4	13.390.947	197.933	2	542.385										400.000		14.531.265	564.100	105.800	70.600		137.900	55.000			250.000	263.000			1.446.400	13.084.865	
223	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.854.000	31	19.202,7	19.345.064	285.941	1	225.154			320.000							400.000		20.576.159	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000			250.000				1.102.500	19.473.659	
224	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.575.000	21	12.599,4	12.692.809	187.614			5	1.072.115								200.000		14.152.538	446.100	83.700	55.800		135.700	55.000			250.000				1.026.300	13.126.238	
225	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.609.000	27	17.045,6	17.171.972	253.821			1	107.865						480.000				18.013.658	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000	30.000		250.000				1.073.100	16.940.558	
226	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.854.000	30	15.247,1	15.360.138	227.040												400.000		15.987.178	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000			250.000				1.068.900	14.918.278	
227	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	5.575.000	26	16.495,6	16.617.894	245.631	1	214.423			320.000							400.000		17.797.948	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000		256.686	250.000				1.329.886	16.468.062	
228	HL-03401	Lê Văn Bình	5.575.000	27	16.531,9	16.654.463	246.171												400.000		17.300.634	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	16.261.034	
229	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.575.000	28	16.997,2	17.123.213	253.100	1	214.423				480.000						400.000		18.470.736	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	17.431.136	
230	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	6.469.000	23	12.002,1	12.091.081	178.720	1	248.808										400.000		12.918.609	517.600	97.100	64.700		122.400	55.000	25.000		250.000				1.131.800	11.786.809	
231	HL-04251	Đặng Vương An	5.854.000	30	16.144,7	16.264.393	240.406												400.000		16.904.799	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000			250.000				1.068.900	15.835.899	
232	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	7.051.000	28	17.528,5	17.658.452	261.011	1	271.192										400.000		18.590.655	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	17.396.155	
233	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	8.108.000	28	15.753,2	15.869.940	234.575												400.000		16.504.515	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		666.398	250.000				1.971.898	14.532.617	
234	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	6.469.000	23	12.678,6	12.772.596	188.793	5	1.244.038										400.000		14.605.427	517.600	97.100	64.700		139.300	55.000	25.000								

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
257	HL-07160	Lê Công Trâm	4.970.000	27	14.998,5	15.109.695	223.338	1	191.154										400.000		15.924.187	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000	30.000	786.040	250.000				1.792.140	14.132.047	
258	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	30	16.205,2	16.325.341	241.307	1	225.654										400.000		17.192.302	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.372.102		
259	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	29	17.290,9	17.419.091	257.473	1	225.654										400.000		18.302.218	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000	315.000			1.385.200	16.917.018	
260	HL-07184	Vũ Văn Cường	4.970.000	28	15.706,9	15.823.347	233.887												400.000		16.457.234	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000	25.000		250.000				1.001.100	15.456.134	
261	HL-07208	Phạm Văn Cương	5.867.000	28	16.157,9	16.277.691	240.602	1	225.654										400.000		17.143.947	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000	227.000			1.297.200	15.846.747	
262	HL-07212	Tổng Văn Dũng	5.867.000	25	13.288,0	13.386.514	197.867	1	225.654										400.000		14.210.035	469.400	88.100	58.700		135.900	55.000		877.272					1.684.372	12.525.663	
263	HL-07645	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	25	14.675,1	14.783.898	218.522												400.000		15.402.420	469.400	88.100	58.700		147.900	55.000	30.000		250.000				1.099.100	14.303.320	
264	HL-07811	Đinh Văn Bích	5.867.000	29	15.419,0	15.533.313	229.600												400.000		16.162.913	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	10.000		250.000				1.080.200	15.082.713	
265	HL-07840	Lại Văn Tiêm	5.867.000	23	13.223,5	13.321.536	196.907	1	225.654										400.000		14.144.097	469.400	88.100	58.700		135.300	55.000			250.000				1.056.500	13.087.597	
266	HL-07880	Đỗ Văn An	5.013.000	29	17.344,8	17.473.390	258.276	1	192.808										400.000		18.324.474	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			250.000	245.000	598.000		1.823.500	16.500.974	
267	TV21-282	Ty Xuân Khải	5.057.000	17	7.575,0	7.631.159	112.797														7.743.956					77.400	55.000				179.000			311.400	7.432.556	
268	TV21-288	Bùi Minh Quang	5.057.000	17	7.069,0	7.121.399	105.262												200.000		7.426.661					74.300	55.000			250.000	265.000	520.000		1.164.300	6.262.361	
4	34	Tổ sàng tuyển		1.223	496.616,5	500.298.296	7.394.959	64	14.022.770	1	210.769		480.000			1.254.482			19.700.000		543.361.276	22.034.800	4.133.000	2.756.400		5.107.800	2.585.000	115.000	3.291.380	11.250.000	1.375.825			52.649.205	490.712.071	
269	HL-00571	Doãn Đức Vinh	5.978.000	29	9.823,0	9.895.825	146.271												400.000		10.442.096	478.300	89.700	59.800		98.100	55.000			250.000	385.500			1.416.400	9.025.696	
270	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.978.000	25	8.448,0	8.510.631	125.797												500.000		9.136.428	478.300	89.700	59.800		85.100	55.000			250.000				1.017.900	8.118.528	
271	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.753.000	23	10.260,8	10.336.871	152.790							84.268					200.000		10.773.929	460.300	86.300	57.600		101.700	55.000			250.000				1.010.900	9.763.029	
272	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	5.978.000	27	12.027,4	12.116.568	179.096												400.000		12.695.664	478.300	89.700	59.800		120.700	55.000			250.000				1.053.500	11.642.164	
273	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	5.978.000	30	9.977,0	10.050.967	148.564												500.000		10.699.531	478.300	89.700	59.800		100.700	55.000		808.397	250.000				1.841.897	8.857.634	
274	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	26	8.860,5	8.926.190	131.939	3	663.808						64.372				400.000		10.186.309	460.300	86.300	57.600		95.800	55.000			250.000				1.005.000	9.181.309	
275	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	28	13.024,0	13.120.557	193.936	1	210.769										500.000		14.025.262	438.500	82.300	54.900		134.500	55.000		571.233	250.000				1.586.433	12.438.829	
276	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.978.000	26	12.181,4	12.271.710	181.389												400.000		12.853.099	478.300	89.700	59.800		122.300	55.000			250.000				1.055.100	11.797.999	
277	HL-01074	Lê Ngọc Thẩm	5.480.000	24	6.875,0	6.925.970	102.373	1	210.769						54.109				400.000		7.693.221	438.500	82.300	54.900		71.200	55.000									

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
300	HL-03098	Vi Thị Tĩnh	4.982.000	22	7.533,8	7.589.603	112.183									64.684			500.000		8.266.470	398.600	74.800	49.900		77.400	55.000			250.000				905.700	7.360.770	
301	HL-03100	Lê Văn Cường	6.469.000	22	8.900,0	8.965.982	132.527	1	248.808										500.000		9.847.317	517.600	97.100	64.700		91.700	55.000			250.000				1.076.100	8.771.217	
302	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.753.000	21	7.544,3	7.600.181	112.339									67.859			250.000		8.030.379	460.300	86.300	57.600		74.300	55.000			250.000				983.500	7.046.879	
303	HL-03210	Lương Văn Hữu	6.469.000	28	14.751,0	14.860.360	219.653												500.000		15.580.013	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000				1.133.400	14.446.613	
304	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	24	10.942,8	11.023.927	162.946	1	311.846										250.000		11.748.719	648.700	121.700	81.100		109.000	55.000		50.609	250.000				1.316.109	10.432.610	
305	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	27	14.216,4	14.321.797	211.692	1	210.769				480.000						500.000		15.724.258	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000			250.000				1.029.700	14.694.558	
306	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	5.480.000	23	7.392,0	7.446.802	110.072	6	1.264.615							60.708			400.000		9.282.197	438.500	82.300	54.900		87.100	55.000			250.000				967.800	8.314.397	
307	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	25	9.386,3	9.455.888	139.768									70.919			500.000		10.166.575	460.300	86.300	57.600		95.600	55.000			250.000				1.004.800	9.161.775	
308	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tĩnh	5.978.000	20	6.812,4	6.862.905	101.441	5	1.149.615							64.340			500.000		8.678.301	478.300	89.700	59.800		80.500	55.000			250.000				1.013.300	7.665.001	
309	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.082.000	26	7.562,5	7.618.567	112.611	4	781.846							54.942					8.567.966	406.600	76.300	50.900		80.300	55.000							669.100	7.898.866	
310	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.978.000	25	9.611,8	9.683.060	143.126									72.623			500.000		10.398.809	478.300	89.700	59.800		97.700	55.000			250.000				1.030.500	9.368.309	
311	HL-05482	Trần Xuân Công	5.264.000	27	14.284,6	14.390.503	212.708	1	202.462										400.000		15.205.673	421.200	79.000	52.700		146.500	55.000	30.000		250.000				1.034.400	14.171.273	
312	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.264.000	31	15.755,3	15.872.106	234.607												400.000		16.506.713	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000	25.000	135.235	250.000				1.167.135	15.339.578	
313	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	6.469.000	29	14.849,1	14.959.188	221.113												400.000		15.580.301	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000	200.000			1.333.400	14.246.901	
314	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.970.000	28	12.223,2	12.313.820	182.012	1	191.154										400.000		13.086.986	397.700	74.600	49.800		125.600	55.000	30.000	754.618	250.000				1.737.318	11.349.668	
315	HL-06968	Nguyễn Kim Lâm	4.970.000	29	16.182,1	16.302.070	240.963												400.000		16.943.033	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000	30.000	511.002	250.000				1.517.102	15.425.931	
Tổng cộng				8.053	4.358.422,0	4.432.602.400	78.493.000	342	81.600.619	165	40.657.191	4.220.000	3.360.000	22	6.974.000	1.329.027	480.000	4.950.000	111.550.000	8.250.000	4.774.466.237	150.347.500	28.204.700	18.806.800	690.570	41.895.700	17.270.000	2.085.000	34.202.426	73.500.000	25.205.527	7.774.000	7.046.000	407.028.225	4.367.438.012	

Quảng Ninh, Ngày 20 Tháng 1 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng